KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SD3)

CTCP Sông Đà 3

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.6%	-	-

DT thuần *2024*
126 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼23.0| -15.4%

LN thuần *2024*
11.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.07| 445%

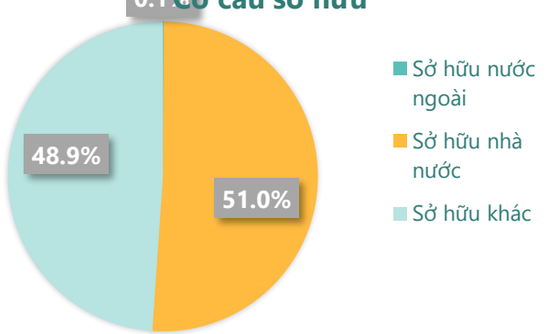
LN sau thuế *2024*
-1.96 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.29| -692%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
14.9%
YoY: +/-▼ 24.6%

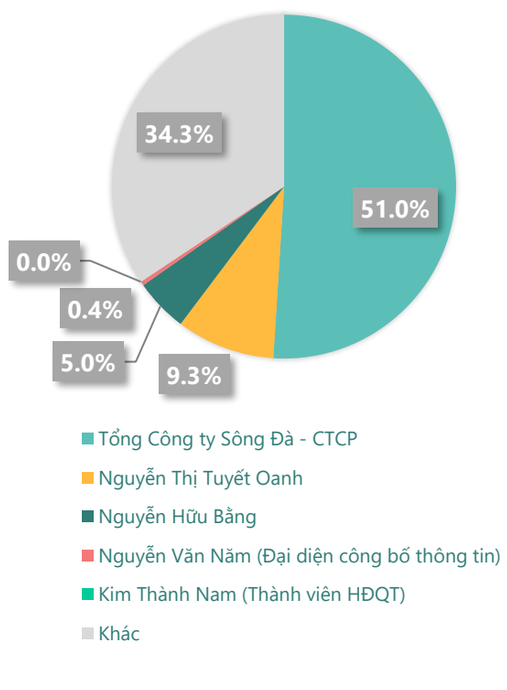
ROE *2024*
-4.2%
YoY: +/-▼ 4.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,220
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.28
EPS	40
P/E	126.4

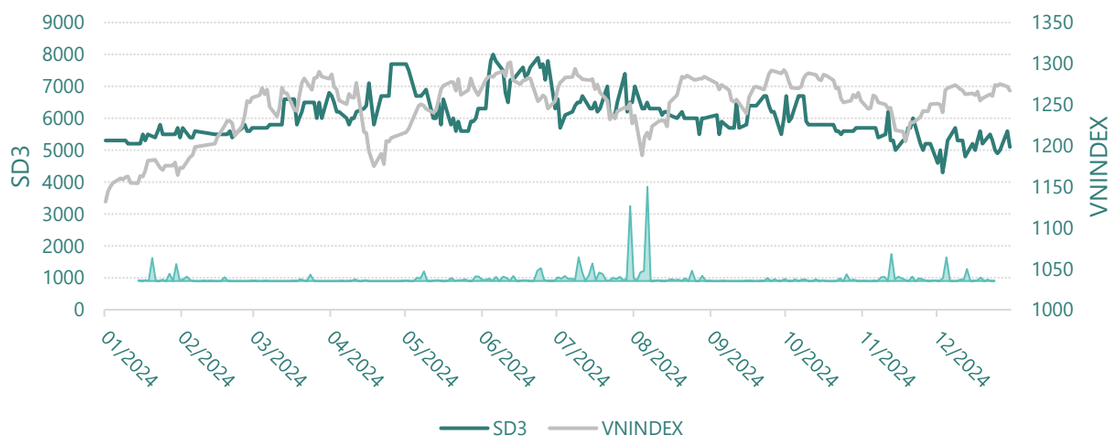
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



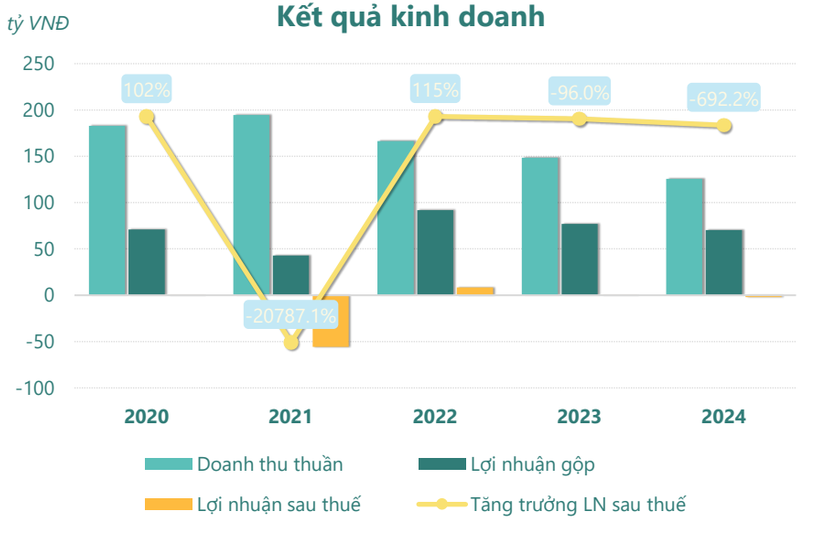
Lịch sử giá

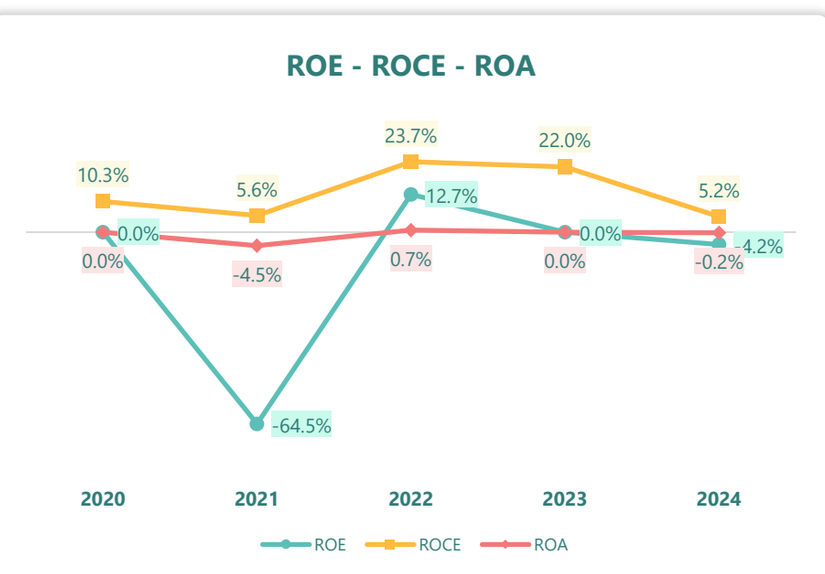


Kết quả kinh doanh **SD3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.4%** chỉ còn **125.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 692%** chỉ còn **-1.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.18% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

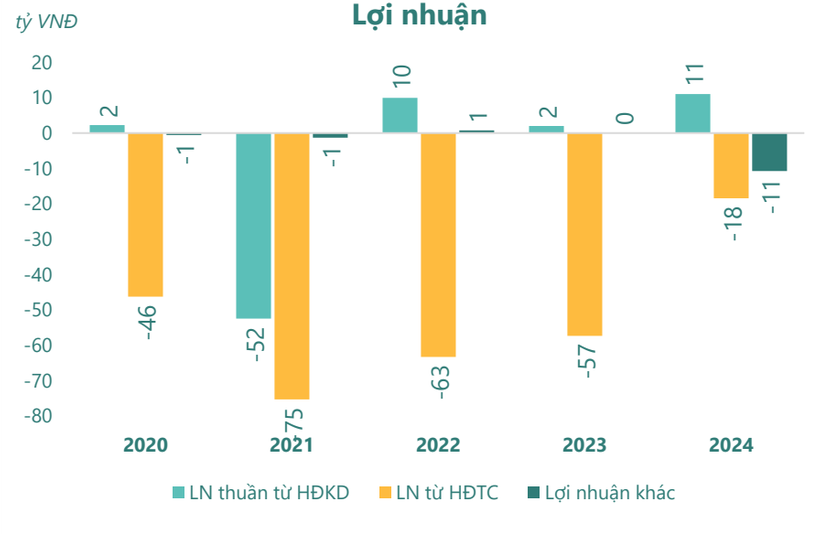


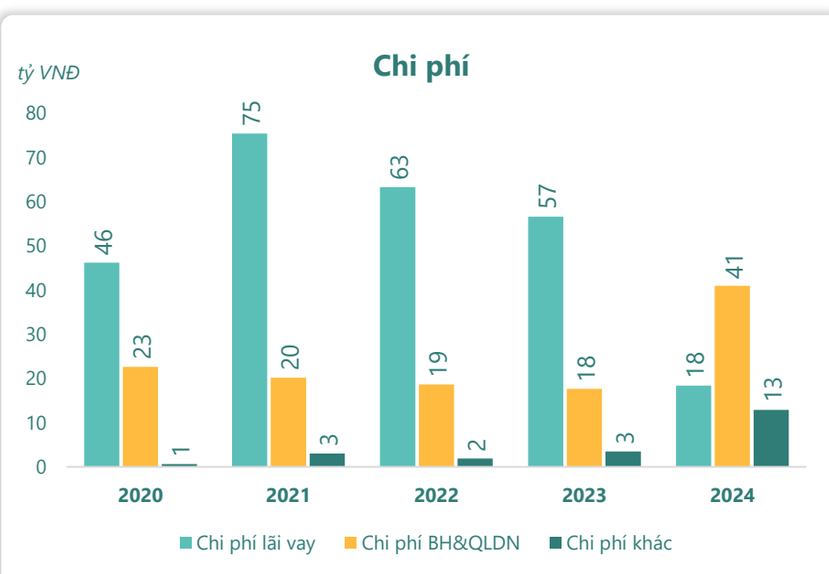


Năm **2024**, **SD3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.05** tỷ đồng, **tăng lên 9.03** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-5.43 tỷ đồng) là 16.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

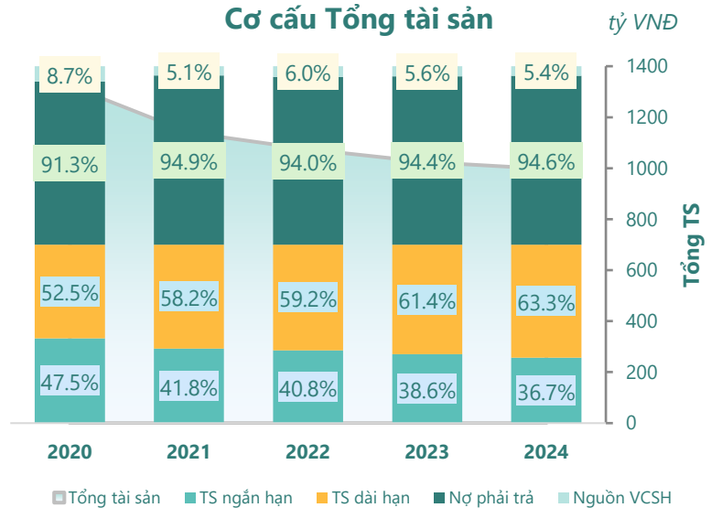
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **18.40** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **40.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **12.91** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

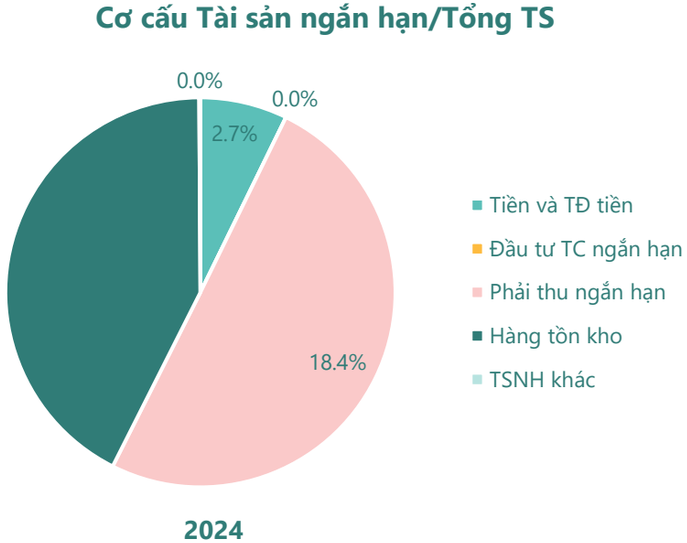
ROE của SD3 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-4.18%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

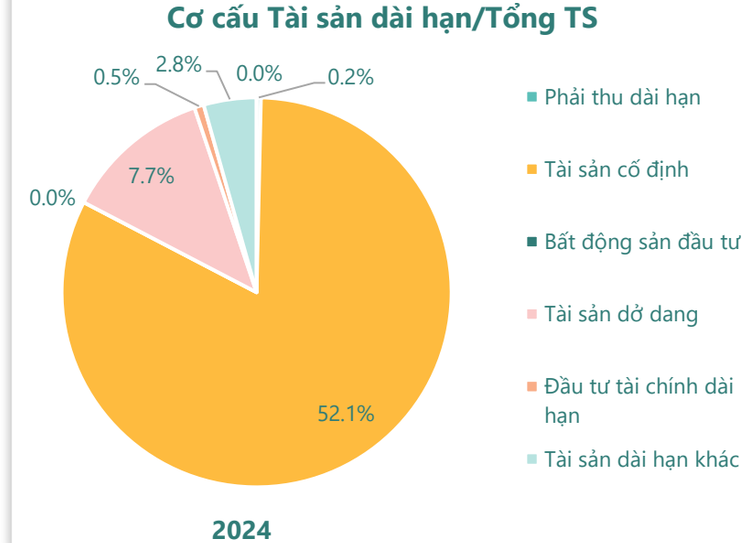




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SD3** năm 2024 đạt **997.6** tỷ đồng, giảm **2.56%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 94.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SD3 năm 2024 giảm **7.35%** so với năm trước, đạt **366.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **36.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

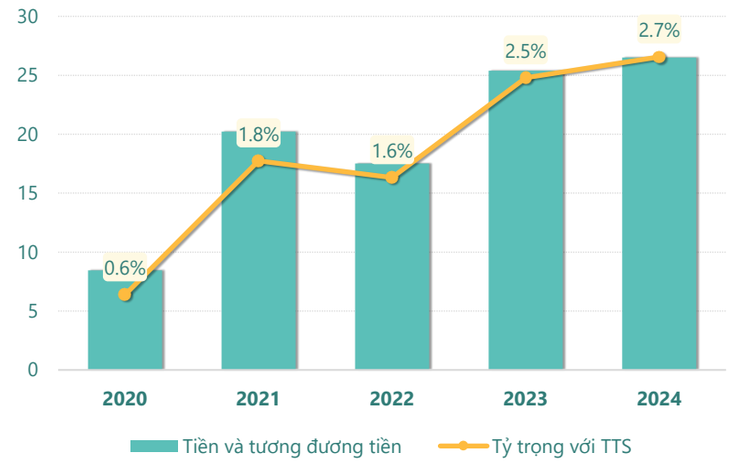
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.46%** so với năm trước và đạt **631.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **63.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.71%.

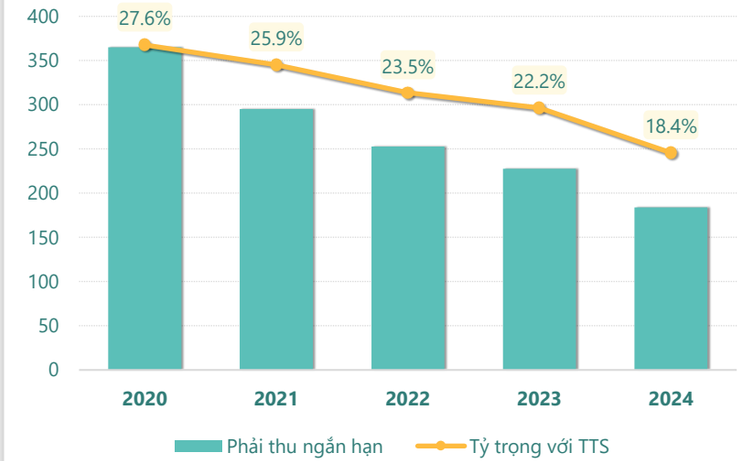
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

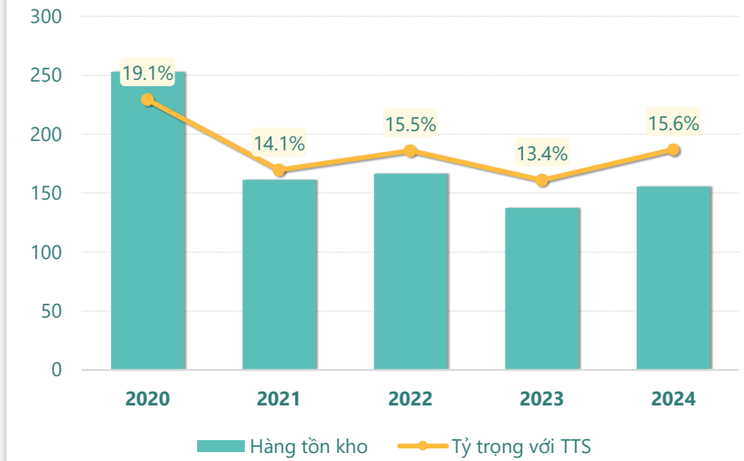
Tiền và tương đương tiền



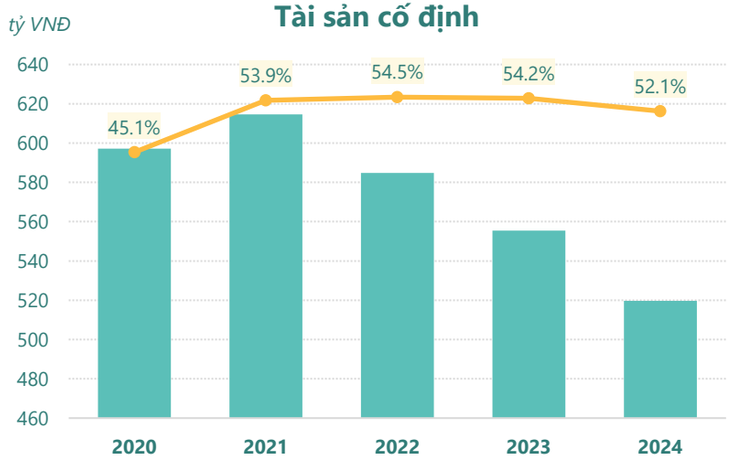
Phải thu ngắn hạn



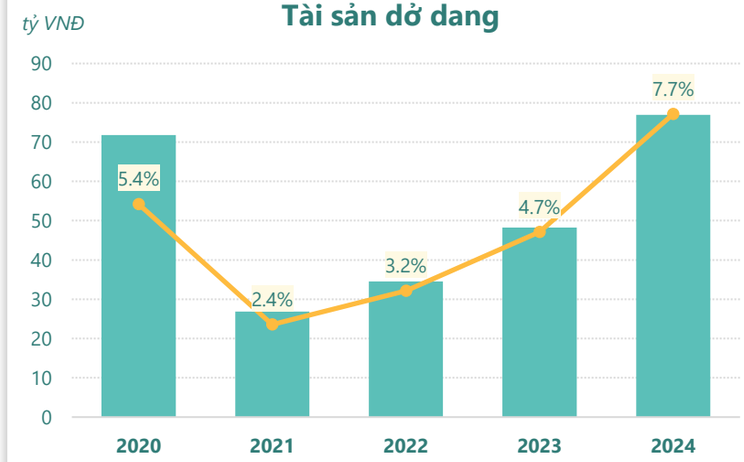
Hàng tồn kho



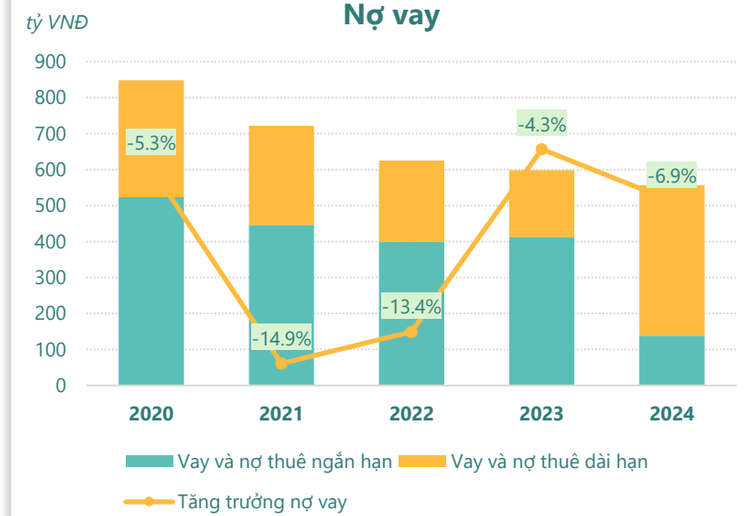
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

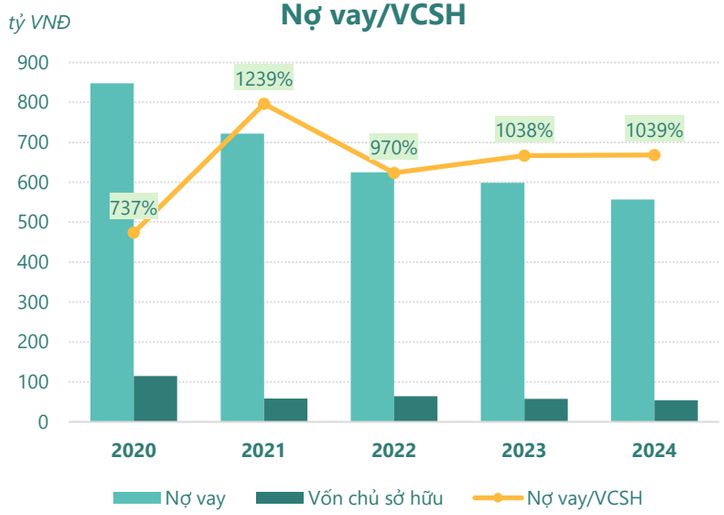


Nợ vay

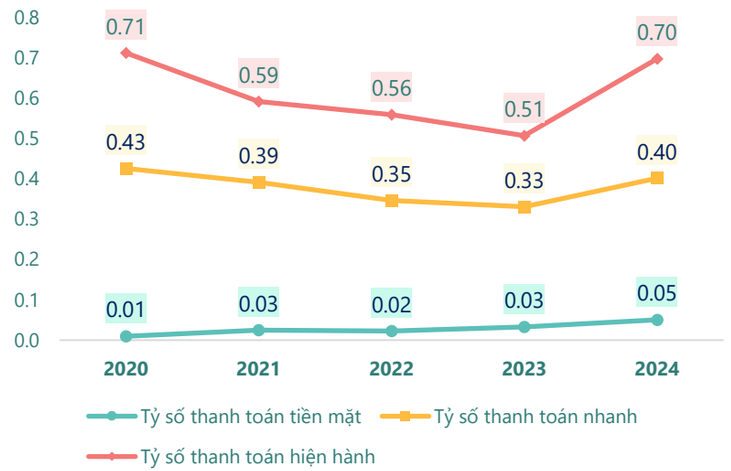


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

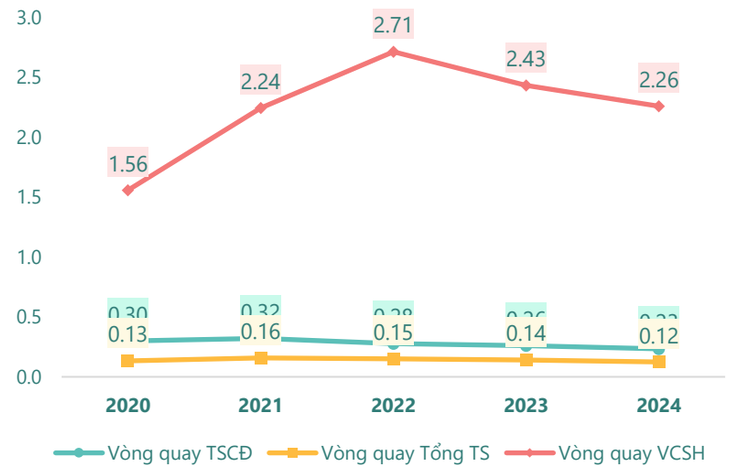
Nợ vay/VCSH



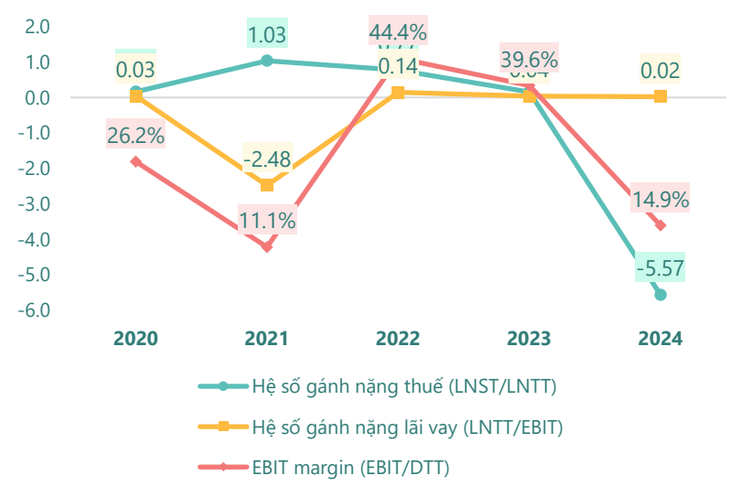
Chỉ số thanh khoản



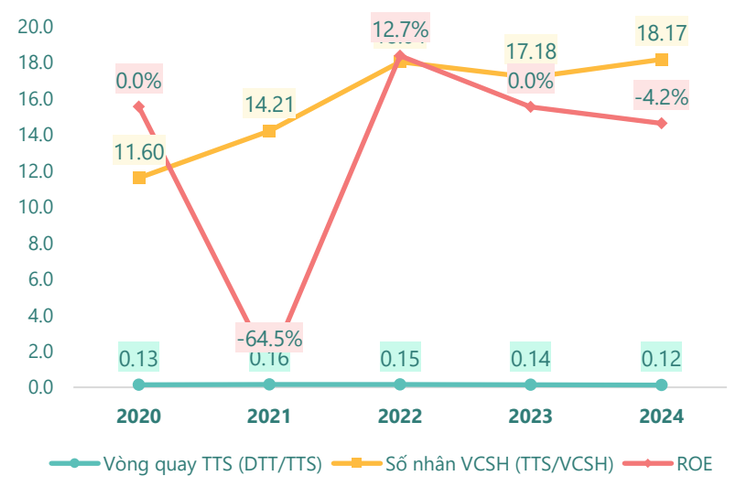
Vòng quay tài sản



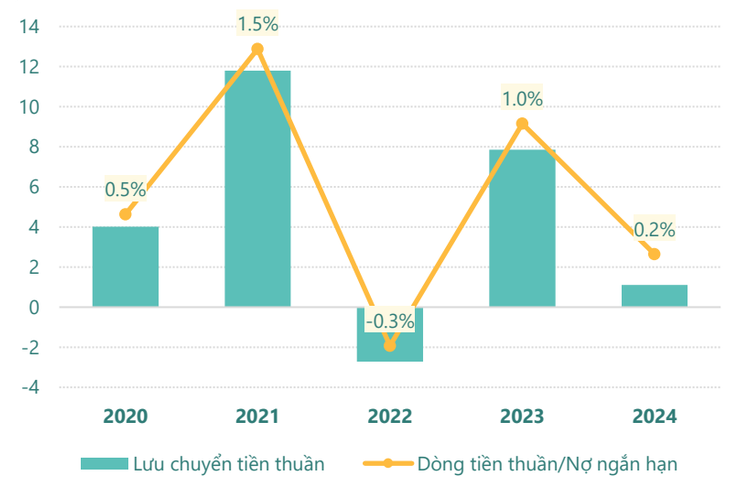
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**194**	**167**	**149**	**126**
Giá vốn hàng bán	152	74.7	71.6	55.3
Lợi nhuận gộp	**43.0**	**91.9**	**77.0**	**70.4**
Doanh thu HĐTC	0.15	0.04	0.13	0.08
Chi phí TC	75.4	63.3	57.4	18.5
Chi phí lãi vay	**75.4**	**63.3**	**56.6**	**18.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.1	18.6	17.6	40.9
LN thuần từ HĐKD	**-52.4**	**9.98**	**2.03**	**11.1**
Lợi nhuận khác	-1.31	0.73	0.17	-10.7
LN trước thuế	**-53.8**	**10.7**	**2.20**	**0.35**
Lợi nhuận sau thuế	**-55.6**	**8.29**	**0.33**	**-1.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**-55.9**	**7.80**	**-0.02**	**-2.32**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	91.7	46.7	69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.06	1.96	-11.5	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	-96.3	-27.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	8.44	20.2	17.5	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	**11.8**	**-2.71**	**7.86**	**1.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.2	17.5	25.4	26.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,140**	**1,074**	**1,024**	**998**
Tài sản ngắn hạn	**477**	**438**	**395**	**366**
Tiền và tương đương tiền	20.2	17.5	25.4	26.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	295	253	228	184
Hàng tồn kho	161	166	137	155
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	1.42	4.92	0.38
Tài sản dài hạn	**663**	**636**	**629**	**631**
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0	2.25
Tài sản cố định	615	585	555	520
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.9	34.5	48.2	77.0
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	5.90	5.05	4.96
Tài sản dài hạn khác	15.2	9.78	19.9	27.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,082**	**1,009**	**966**	**944**
Nợ ngắn hạn	**806**	**783**	**780**	**525**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	446	399	412	138
Phải trả người bán ngắn hạn	159	149	126	142
Nợ dài hạn	**276**	**226**	**186**	**419**
Vay và nợ thuê dài hạn	276	226	186	419
Nguồn vốn chủ sở hữu	**58.2**	**64.5**	**57.6**	**53.6**
Vốn chủ sở hữu	**58.2**	**64.5**	**57.6**	**53.6**
Vốn điều lệ	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**